ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do –Hạnh phúc
Số: 3143/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 22 tháng 12 năm 2016*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
ĐẾN Số: 5073
Ngày: 29/12/16
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị số 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2047/TTr-SXD ngày 15 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị số 3 thành phố Bến Tre với nội dung chủ yếu sau:

1. Ranh giới và phạm vi

Khu vực quy hoạch thuộc một phần: xã Bình Phú, xã Mỹ Thành, phường 5,6,7. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông Bắc: giáp đường Đoàn Hoàng Minh;
- Phía Tây Bắc: giáp khu vực phát triển vườn cây ăn trái xã Mỹ Thành theo đồ án quy hoạch chung thành phố Bến Tre;
- Phía Tây Nam: giáp sông Hàm Luông;
- Phía Đông Nam: giáp sông Bến Tre.

(Ranh giới cụ thể theo bản vẽ đính kèm).

2. Tính chất của khu vực đô thị

Là khu vực phát triển đô thị mới phía Tây thành phố Bến Tre, kết hợp giữa xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang; đóng vai trò là khu đô thị dịch vụ tổng hợp bao gồm các chức năng: thương mại, du lịch, dịch vụ y tế của thành phố và tỉnh Bến Tre.

3. Quy mô dân số, đất đai khu vực quy hoạch

- Quy mô dân số *(đến năm 2030)*: khoảng 45.000 người;
- Quy mô diện tích : khoảng 793,86 ha.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a) Đất công cộng cấp đô thị: 14,6 m²/người;

b) Đất công viên, cây xanh đô thị: 13,7 m²/người;

c) Đất giao thông đô thị: 29,9 m²/người;

d) Đất đơn vị ở: 107,2 m²/người, trong đó:

- Đất nhóm nhà ở (bao gồm đất vườn xen cài khu dân cư) : 90 m²/người;
- Đất công trình công cộng : 5,5 m²/người;
- Đất cây xanh : 2,6 m²/người;
- Đất giao thông : 9,1 m²/người.

e) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông tính đến cấp đường phân khu vực: ≥18%;

Mật độ đường giao thông tính đến cấp đường phân khu vực: 13,3-10 km/km²;

- Cấp nước : 150 lít/người/ngày;
- Thoát nước thải : 80% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt;
- Cấp điện : 1500 Kwh/người/năm;
- Rác thải : 1-1,2 kg/người/ngày.

5. Định hướng quy hoạch sử dụng đất – chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc

5.1. Đất đơn vị ở: toàn khu đô thị phân thành 07 đơn vị ở. Trong đó gồm:

a) Các nhóm nhà ở:

- Nhóm nhà ở mật độ cao kết hợp thương mại dịch vụ:

+ Tổng diện tích 174,53ha;

+ Mật độ xây dựng tối đa: 90% (khu hiện hữu 100%);

+ Tầng cao xây dựng: dọc hai bên trục phố chính không quá 5 tầng; các tuyến đường, khu vực khác không quá 4 tầng.

- Nhóm nhà ở mật độ trung bình:

+ Tổng diện tích 157,41ha;

+ Mật độ xây dựng tối đa: 80% (khu hiện hữu 90%);

+ Tầng cao xây dựng: dọc hai bên trục phố chính không quá 4 tầng; các tuyến đường, khu vực khác không quá 3 tầng.

- Nhóm nhà ở mật độ thấp:

+ Tổng diện tích 79,90ha;

+ Mật độ xây dựng tối đa: 60% (khu hiện hữu 70%);

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.

b) Công trình công cộng cấp đơn vị ở:

- Công trình hành chính công cộng: bao gồm cơ quan hành chính, tổ chức đoàn thể cấp phường, xã:

+ Tổng diện tích: 1,50ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa: 40% (khu hiện hữu 60%).

+ Tầng cao xây dựng: không quá 3 tầng (khu hiện hữu tối đa 4 tầng).

- Công trình văn hóa – giáo dục: gồm trường mẫu giáo, trường tiểu học.

+ Tổng diện tích: 19,55ha.

+ Mật độ xây dựng: 40% (khu hiện hữu 60%).

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng (khu hiện hữu 5 tầng; đối với cấp trường tiểu học và nhà trẻ mẫu giáo tầng cao tối đa 03 tầng).

- Công trình y tế: Trạm y tế phường, xã.

+ Tổng diện tích: 3,20ha.

+ Mật độ xây dựng: 40% (khu hiện hữu 60%).

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng (khu hiện hữu 5 tầng).

- Công trình thương mại dịch vụ: các chợ phường, xã.

+ Tổng diện tích: 0,61ha.

+ Mật độ xây dựng: 70%.

+Tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.

- Công viên cây xanh: công viên tập trung và các nhóm nhà ở.

+ Tổng diện tích: 11,87ha.

+ Mật độ xây dựng: 5-10%.

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.

- Giao thông nội bộ sân bãi: 40,86 ha.

5.2. Đất ngoài đơn vị ở (cấp đô thị):

a) Đất công trình dịch vụ công cộng: bao gồm các công trình cơ quan; công trình hành chính cấp tỉnh và thành phố; văn hóa – thể dục thể thao, giáo dục, y tế cấp tỉnh và thành phố. Tổng diện tích: 65,55 ha.

- Công trình hành chính công cộng:

+ Diện tích:12,66ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa: 40% (khu hiện hữu 60%);

+ Tầng cao xây dựng: không quá 5 tầng; trường hợp cần hạng mục điểm nhấn cao tầng thì chiều cao tối đa không quá 9 tầng.

- Công trình y tế:

+ Diện tích: 10,75ha.

+ Mật độ xây dựng: 40% (khu hiện hữu 60%);

+ Tầng cao xây dựng: không quá 5 tầng; trường hợp cần hạng mục điểm nhấn cao tầng thì chiều cao tối đa không quá 9 tầng.

- Đất khu liên hợp y tế:

+ Diện tích: 16,92ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa: 40%;

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 9 tầng.

- Công trình Giáo dục:

+ Diện tích: 6,05ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa: 40% (khu hiện hữu 60%).

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 5 tầng.

b) Đất công trình thương mại dịch vụ:

+ Tổng diện tích: 19,23 ha.

+ Mật độ xây dựng: 70%.

+ Tầng cao xây dựng: 5 tầng. Công trình nằm trên giao lộ các trục cảnh quan, đô thị, điểm nhấn đô thị tầng cao xây dựng từ 5-12 tầng.

c) Đất công viên cây xanh đô thị: bao gồm khu công viên tập trung, công viên dọc theo các tuyến rạch và sông Hàm Luông, công viên thể dục thể thao:

+ Tổng diện tích: 61,62ha.

+ Mật độ xây dựng: tối đa 5% - 10%.

+ Tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.

d) Đất giao thông cấp đô thị: bao gồm các tuyến đường từ đường khu vực trở lên, liên kết các khu đô thị với nhau và các tuyến đường mang tính đối ngoại. Tổng diện tích là 134,62 ha.

e) Đất tôn giáo: các công trình tôn giáo hiện hữu thuộc khu vực quy hoạch. Tổng diện tích đất 2,28ha.

f) Sông rạch, mặt nước: bao gồm mặt nước các tuyến kênh Cái Hiên, kênh 1 tháng 5. Tổng diện tích: 10,51ha.

g) Đất khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng:

+ Tổng diện tích: 32,53ha.

+ Mật độ xây dựng: 40%.

+ Tầng cao xây dựng: không quá 5 tầng.

h) Đất hạ tầng kỹ thuật: tổng diện tích 2,77ha.

i) Đất khác (an ninh quốc phòng, nhà tang lễ,…): 1.55ha.

* *Lưu ý:* Phạm vi khu đô thị hiện hữu xác định theo Mục 1 – Điều 7 – Quy chế quản lý Quy hoạch Kiến trúc đô thị thành phố Bến Tre ban hành kèm Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

6. Cơ cấu sử dụng đất: Chi tiết theo Bảng 1.

Một số nội dung cần lưu ý trong quy hoạch sử dụng đất:

- Ranh giới, quy mô và các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cụ thể sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và dự án đầu tư xây dựng, trên cơ sở tuân thủ các khống chế và quy định tại đồ án quy hoạch phân khu đô thị, đảm bảo phù hợp Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, Tiêu chuẩn thiết kế và các quy định hiện hành được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

- Đất hành chính, công cộng, dịch vụ: có thể sử dụng hỗn hợp nhiều chức năng như hành chính, công cộng hoặc thương mại dịch vụ.

- Đất trụ sở các cơ quan đơn vị được xác định theo hiện trạng sử dụng.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

a) Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ xây dựng: h ≥ +2,25m.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Xây dựng mới tách riêng hệ thống thoát nước thải;

+ Toàn bộ diện tích khu quy hoạch được chia thành các lưu vực nhỏ, thoát nước ra kênh Cái Hiên và Kênh 1-5.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Bến Tre, Sông Hàm Luông;

+ Mạng lưới đường ống: Xây dựng mới hoàn toàn hệ thống thoát nước cho các trục đường mở mới hoặc chưa xây dựng cống thoát. Cống BTCT φ600 – φ3000 mm.

b) Quy hoạch giao thông: Mạng lưới đường giao thông chi tiết theo Bảng 2

c) Quy hoạch cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 150 lít/người/ng.đ.

- Nhu cầu dùng nước: 12.720 m^3/ngày.

- Nguồn cấp nước: Tiếp tục sử dụng 2 nhà máy nước hiện hữu gồm: nhà máy nước Sơn Đông, nhà máy nước Hữu Định. Giai đoạn 2030 kết hợp bổ sung với nguồn nước của vùng ĐBSCL (theo quy hoạch cấp nước) hoà mạng kết nối với hệ thống cấp nước Thành phố Bến Tre và toàn tỉnh Bến Tre.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Giữ lại các tuyến ống cấp nước hiện hữu, xây dựng mới các tuyến ống cấp nước chính cung cấp cho các khu vực phát triển

d) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Tổng lưu lượng nước thải: khoảng 10.200 m^3/ngày.

- Hệ thống thoát nước thải sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Lưu vực phía Đông đưa nước về trạm xử lý nước thải số 1 phía Đông khu quy hoạch, công suất 10.000÷15.000m³/ngđ, lưu vực phía Tây về trạm xử lý nước thải số 2 phía Tây bắc khu quy hoạch, công suất 5.000m³/ngđ theo quy hoạch chung thành phố Bến Tre.

- Tổng lượng chất thải rắn khoảng 45 tấn/ngày.

- Toàn bộ chất thải rắn được thu gom về trạm trung chuyển của thành phố trước khi đưa về nhà máy xử lý rác thải Bến Tre, xã Hữu Định, huyện Châu Thành.

- Nghĩa trang nhân dân: Khu vực tiếp tục sử dụng khu nghĩa trang hiện hữu của thành phố.

e) Quy hoạch cấp điện:

- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng: 1500kWh/ng/năm.

- Tổng nhu cầu công suất khu vực quy hoạch khoảng: 143,4MW.

- Nguồn cấp điện: Nguồn cấp điện cho khu vực quy hoạch là nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến 22kV từ trạm biến thế 110/22kV công suất 2x63MVA Bến Tre, lâu dài được bổ sung từ trạm 110/22kV (40+63)MVA An Hiệp nhằm đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải trong khu quy hoạch.

- Mạng lưới cấp điện:

+ Tuyến trung thế: Các tuyến trung thế chính hiện có được giữ lại, cải tạo nâng công suất và đồng thời di chuyển và nắn tuyến theo việc mở rộng lòng lề đường. Tương lai các tuyến trung thế 22kV này sẽ chuyển thành cáp ngầm. Dự kiến xây dựng mới các nhánh rẽ trung thế 22kV, sử dụng là cáp ngầm.

+ Tuyến hạ thế: Từ các trạm hạ thế có các phát tuyến 0,4KV đưa điện đến tủ điện phân phối của từng hạng mục công trình và từ tủ phân phối điện này sẽ có tuyến cáp cấp điện đến từng hộ trong khu quy hoạch.

+ Chiếu sáng: Các tuyến điện chiếu sáng đường phố, công viên... sử dụng cáp ruột đồng luồn trong ống PVC đi ngầm.

g) Quy hoạch thông tin liên lạc:

- Hệ thống truyền dẫn: Sử dụng song song 2 phương thức truyền cáp quang (sử dụng chính) và vi ba (để dự phòng).

- Nhu cầu thông tin liên lạc dự kiến khoảng: 20.878 thuê bao.

8. Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường:

a) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí:

- Giảm sự ô nhiễm do giao thông: Vệ sinh tốt các tuyến đường, đặc biệt là đường nội bộ, để giảm bụi. Đồng thời phun nước tưới mặt đường vừa giảm bụi vừa giảm bức xạ mặt trời. Nhanh chóng sửa chữa các tuyến đường ngay khi phát hiện hư hỏng;

- Giảm sự ô nhiễm do sinh hoạt của con người: Khuyến khích dân cư sử dụng chất đốt sạch *(gas, điện,...)*. Các hộ gia đình phải có nhà xí hợp vệ sinh. Nước thải từ nhà vệ sinh phải được xử lý qua bể tự hoại;

- Giảm sự ô nhiễm do các hoạt động công cộng: Bố trí thùng chứa rác tạm trên các tuyến đường, khu công cộng, dịch vụ... phải có nắp đậy. Các loại rác phải được thu gom và xử lý đúng nơi quy định. Quy định các hoạt động thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí thích hợp để giảm tối đa tác động đến khu ở;

b) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước: Toàn bộ nước thải trong khu vực dân cư cần thu gom đầy đủ bằng hệ thống cống ngầm. Nước thải từ nhà vệ sinh phải được xử lý qua bể tự hoại ba ngăn đúng chuẩn. Các sông rạch trong khu vực cần thường xuyên được nạo vét, không được thu hẹp hay đổi tuyến của dòng chảy, làm mất khả năng tự làm sạch của dòng sông;

c) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm rác thải: Thu gom và vận chuyển toàn bộ chất thải rắn phát sinh, nghiêm cấm tình trạng đổ chất thải rắn bừa bãi xuống lòng đường, vỉa hè, kênh rạch, cống rãnh và những nơi công cộng. Mỗi hộ gia đình được khuyến khích nên có từ 2-3 thùng chứa rác bằng nhựa để phân loại riêng từng loại chất thải rắn.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố Đồ án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

2. Tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới theo quy định hiện hành.

3. Phối hợp các sở, ngành có liên quan thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý đầu tư xây dựng trong phạm vi khu vực quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT - UBND tỉnh;
- Phòng TCĐT, TH;
- TT TT Điện tử;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

Bảng 1. Cơ cấu sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 3143 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)
I	**ĐẤT ĐƠN VỊ Ở**	**482,43**	**60,8%**
1	**Đất các nhóm nhà ở**	404,84	83,9%
	Đất nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ	*65,55*	
	Đất nhóm nhà ở mật độ cao	*108,98*	
	Đất nhóm nhà ở mật trung bình	*157,41*	
	Đất nhóm nhà ở mật độ thấp	*72,90*	
2	**Đất công trình công cộng đơn vị ở**	24,86	5,2%
	Đất hành chính, công cộng	*1,50*	
	Đất thương mại dịch vụ	*0,61*	
	Đất y tế	*3,20*	
	Đất giáo dục	*19,55*	
3	**Đất cây xanh đơn vị ở**	11,87	2,5%
4	**Đất giao thông nội bộ, sân bãi**	40,86	8,5%
II	**ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở**	**311,43**	**39,2%**
1	**Đất công trình công cộng cấp đô thị**	65,55	
	Đất hành chính, công cộng	*12,66*	
	Đất thương mại dịch vụ	*19,23*	
	Đất y tế	*27,67*	
	Đất giáo dục	*6,05*	
2	**Đất công viên - cây xanh đô thị**	61,62	
	Đất thể dục thể thao	*3,94*	
	Đất công viên đô thị	*5,86*	
	Đất cây xanh cách ly	*51,82*	
3	**Đất giao thông đô thị**	134,62	
4	**Đất tôn giáo**	2,28	
5	**Sông, rạch, mặt nước**	10,51	
6	**Đất du lịch - nghĩ dưỡng**	32,53	
7	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	2,77	
8	**Đất khác** (đất an ninh quốc phòng, đất nghĩa trang, nhà tang lễ...)	1,55	
	TỔNG DIỆN TÍCH	**793,86**	**100,0%**

Bảng 2. Thống kê mạng lưới đường giao thông

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT NGANG	CHIỀU RỘNG (m)					KHOẢNG CÁCH	
			MẶT ĐƯỜNG	PHÂN CÁCH	VỈA HÈ TRÁI	VỈA HÈ PHẢI	LỘ GIỚI	TỪ	ĐẾN
I	**GIAO THÔNG THEO QH. CHUNG**								
1	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP	1 - 1	10,5x2 + 7x2	4+3+4	7.0	7.0	60.0	CẦU HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
2	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY	2 - 2	10,5x2	4.0	8.0	8.0	41.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
3	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG	3 - 3	10,5x2	2.0	5.5	5.5	34.0	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP	CẦU MỸ HÓA
4	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	4 - 4	15.0		7.5	7.5	30.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
5	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH	4 - 4	15.0		7.5	7.5	30.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ
6	ĐƯỜNG N1	4 - 4	15.0		7.5	7.5	30.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
7	ĐƯỜNG D8	5 - 5	14.0		7.0	7.0	28.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
8	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	5A - 5A	16.0		6.0	6.0	28.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
9	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG	7 - 7	7.0		6.5		13.5	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG HOÀNG LAM
II	**GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG (Nâng cấp)**								
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ								
1	ĐƯỜNG HOÀNG LAM	13 - 13	8.0		5.0	5.0	18.0	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
	ĐƯỜNG KHU VỰC								
1	ĐƯỜNG TRƯƠNG ĐỊNH	9 - 9	6.0		5.0	5.0	16	ĐƯỜNG N5	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
III	**GIAO THÔNG QUY HOẠCH (mở mới)**								
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ								
1	ĐƯỜNG D14	4 - 4	15.0		7.5	7.5	30.0	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ
		5 - 5	14.0		7.0	7.0	28.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP

	ĐƯỜNG KHU VỰC								
1	ĐƯỜNG N2	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N5
2	ĐƯỜNG N3	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D6
3	ĐƯỜNG N5	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
4	ĐƯỜNG N11	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D21
5	ĐƯỜNG N12	4A - 4A	8.0+8.0	2.0	6.0	6.0	30.00	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG D14
6		6 - 6	12.0		6.0	6.0	24.00	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
7	ĐƯỜNG N20	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D5	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
8	ĐƯỜNG N21	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D21
9	LỘ BÌNH PHÚ	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG
10	ĐƯỜNG N30	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D24
11	LỘ THỐNG NHẤT	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG D41	LỘ BÌNH PHÚ
12	ĐƯỜNG N31	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.00	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG D28
13	ĐƯỜNG TRƯƠNG ĐỊNH	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N5
14	ĐƯỜNG D5	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY
15	ĐƯỜNG D6	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH	ĐƯỜNG N15
16	ĐƯỜNG D10	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
17	ĐƯỜNG D19	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.00	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
18	ĐƯỜNG D21	6 - 6	12.0		6.0	6.0	24.00	ĐƯỜNG N9	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ
19	ĐƯỜNG D23	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG N12	ĐƯỜNG N23
20	ĐƯỜNG D28	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
21	ĐƯỜNG D32	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.00	ĐƯỜNG N11	ĐƯỜNG N28
	ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC								
1	ĐƯỜNG N4	6A - 6A	10.5		5.0	5.0	20.5	ĐƯỜNG N2	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
2	ĐƯỜNG N6	7A - 7A	7.0		6.0	6.0	19.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG D14
3	ĐƯỜNG N7	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9

4	ĐƯỜNG N9	4 - 4	15.0		7.5	7.5	30.0	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
5	ĐƯỜNG N10	7A - 7A	7.0		6.0	6.0	19.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG D14
6	ĐƯỜNG N13	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG D39
7	ĐƯỜNG N14	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG D32
8	ĐƯỜNG N15	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	LỘ BÌNH PHÚ	ĐƯỜNG D5
9	ĐƯỜNG N16	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG D22	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
10	ĐƯỜNG N17	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17	ĐƯỜNG D10(ĐOẠN PHÍA BẮC)	ĐƯỜNG D10(ĐOẠN PHÍA NAM)
11	ĐƯỜNG N18	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG D5
12	ĐƯỜNG N19	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG D23	ĐƯỜNG D22
13	ĐƯỜNG N22	11 - 11	7.5		3.0	3.0	13.5	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH
14	ĐƯỜNG N24	12 - 12	7.0		3.0	3.0	13.0	ĐƯỜNG D28	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG
15	ĐƯỜNG N23	6 - 6	12.0		6.0	6.0	24.0	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG D21
		10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG D21	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TU
16	ĐƯỜNG N25	12 - 12	7.0		3.0	3.0	13.0	ĐƯỜNG D28	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG
17	ĐƯỜNG N26	11 - 11	7.5		3.0	3.0	13.5	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG D28
18	ĐƯỜNG N27	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.0	ĐƯỜNG D21	ĐƯỜNG N23
19	ĐƯỜNG N28	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG D36	ĐƯỜNG ĐỒNG VĂN CỐNG
20	ĐƯỜNG N29	14 - 14	7.0		4.0	4.0	15.0	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG D10
21	ĐƯỜNG N32	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG D26	ĐƯỜNG D20
22	ĐƯỜNG N33	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG D19	ĐƯỜNG HOÀNG LAM
23	ĐƯỜNG D1	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N5
24	ĐƯỜNG D2	12 - 12	7.0		3.0	3.0	13.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N4
25	ĐƯỜNG D3	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG D6
26	ĐƯỜNG D4	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N5	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP
27	ĐƯỜNG D7	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP
28	ĐƯỜNG D9	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP
29	ĐƯỜNG D11	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP

30	ĐƯỜNG D12	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG D14
31	ĐƯỜNG D13	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N5
32	ĐƯỜNG D15	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N6
33	ĐƯỜNG D16	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N6
34	ĐƯỜNG D17	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG D21	ĐƯỜNG N20
35	ĐƯỜNG D18	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
36	ĐƯỜNG D20	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
37	ĐƯỜNG D22	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N12	ĐƯỜNG N20
38	ĐƯỜNG D24	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG N26	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ
39	ĐƯỜNG D25	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
40	ĐƯỜNG D26	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
41	ĐƯỜNG D27	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N12	LỘ BÌNH PHÚ
42	ĐƯỜNG D29	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY	LỘ THỐNG NHẤT
43	ĐƯỜNG D30	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	LỘ THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG N28
44	ĐƯỜNG D31	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N11	LỘ BÌNH PHÚ
45	ĐƯỜNG D33	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	ĐƯỜNG N31
46	ĐƯỜNG D34	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N31	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
47	ĐƯỜNG D35	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐƯỜNG N31	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
48	ĐƯỜNG D36	10 - 10	8.0		3.0	3.0	14.0	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY	ĐƯỜNG N30
49	ĐƯỜNG D37	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY	ĐƯỜNG D14
50	ĐƯỜNG D38	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.0	ĐƯỜNG N10	ĐƯỜNG N12
51	ĐƯỜNG D39	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG D14
52	ĐƯỜNG D40	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.0	ĐƯỜNG N17	ĐƯỜNG D41
53	ĐƯỜNG D41	8 - 8	7.0		5.0	5.0	17.0	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG
54	ĐƯỜNG D42	9 - 9	8.0		4.0	4.0	16.0	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG
		14 - 14	7.0		4.0	4.0	15.0	ĐƯỜNG D41	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ